TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 31/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 29-10-2018
V/v "Tranh chấp ly hôn, nuôi con và hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Mỹ.

Ông Lê Hồng Nước.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Hiếu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08, 22 và 29/10/2018 tại Trụ sở tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2018/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp ly hôn, nuôi con và hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 40/2018/HNGĐ–ST ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2018/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Nguyễn Thị Kim T- *Sinh năm*: 1987.

Địa chỉ: Số 289 QL.91 Tổ 13 khóm T, phường M, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Nguyễn Thị Kim T là: Luật sư Nguyễn Minh L - Văn phòng Luật sư M thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*: Phan Phi N- *Sinh năm*: 1982.

Địa chỉ: Số 4/3, Tổ 10 ấp Hòa Bình, xã Long Thắng, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Công ty cổ phần Thương mại A

Địa chỉ: Số 03, đường Nguyễn T, Khóm 2, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của Công ty A là: Ông Nguyễn Minh T– Chức vụ Trưởng phòng hành chính. Địa chỉ: 03 đường Nguyễn Tất Thành, Khóm 2, Phường 1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp, (theo văn bản ủy quyền 02/01/2018).

Phan Văn V, sinh năm 1950.

Địa chỉ: 4/3 ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người kháng cáo là ông Phan Văn Vững là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Nguyễn Thị Kim T là luật sư Nguyễn Minh L trình bày: Vào năm 2010 chị T và anh Ntổ chức đám cưới có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp ngày 17/9/2010. Trong quá trình sống chung có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, vào năm 2014 do anh N nghỉ việc ở công ty Á Âu, vợ chồng có nhiều bất hòa trong việc kinh tế gia đình nên thường xuyên cự cãi và anh N thậm chí nhiều lần đánh đập chị T và đập đồ đạc trong nhà và đã bỏ chị T đi từ năm 2014 cho đến nay, nên tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không thể tiếp tục kéo dài. Nay Nguyễn Thị Kim T yêu cầu được ly hôn với Phan Phi N; Về con chung có hai con chung tên Phan Gia B, sinh ngày 20/7/2011 và Phan Gia L sinh ngày 10/11/2013. Hai cháu B và L hiện nay đang sống với chị T. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi hai con và không yêu cầu anh N cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Trước đây chị T làm đại lý tên đại lý T do chị Nguyễn Thị Kim T chủ đại diện ký kết hợp đồng với Công ty Á, Âu bên chị T làm đại lý tiêu thụ sản phẩm thức ăn chăn nuôi, bên Công ty A cung cấp thức ăn. Hai bên ký kết thể hiện tại các hợp đồng số 27/HĐTTSP-HV ngày 02/5/2011; số 05 và 06/HĐTTSP-CV ngày 02/01/2013. Bên phía đại lý của chị T chính thức giao dịch với Công ty A, từ tháng 5/2011 đến tháng 4/2015 thì ngưng giao dịch. Chị T thừa nhận các lần ký biên bản xác nhận công nợ cụ thể là biên bản làm việc ngày 20/11/2015, ngày 04/11/2014, ngày 15/5/2014 và ngày 20/5/2016, Đề nghị hỗ trợ công nợ ngày 01/10/2013, đơn xem xét giảm nợ ngày 15/6/2016, đơn xem xét giảm nợ lần 2 ngày 26/6/2016 là do chị T ký tên

và viết họ tên. chị T cho rằng các lần chị T ký tên vào các biên bản xác nhận công nợ là ký theo yêu cầu của anh N chồng chị T vì lúc đó chị T nghỉ hộ sản mọi việc đều do anh N làm vì anh N là kế toán trưởng của Đại lý nên anh N biết còn trong thời gian này chị T không hề biết. Chị T yêu cầu được đối chiếu các hóa đơn chứng từ với Công ty A từ năm 2011 đến tháng 4/2015 nếu các chứng từ khớp chị T mới đồng ý trả số tiền 1.956.095.369 đồng, lãi 508.584.786 đồng còn Công ty không cho đối chiếu thì chị T không đồng ý trả nợ vì chị T cho rằng trong số tiền đó có số tiền chị T nghi ngờ là phía Công ty A có hành vi không rõ ràng nên chị T không đồng ý trả nợ.

Đối với số nợ 130.000.000 đồng, chị T cho rằng các lần ông V chuyển tiền cho chị T thì đó là chuyển tiền để trả tiền mua thức ăn cho cá, Nay ông V rút số tiền 130.000.000 đồng chị T không ý kiến nhưng đối với số tiền 260.050.000 đồng chị T chuyển khoản cho ông V mượn ngày 12/11/2014, ông V phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị T số tiền trên, chị T không yêu cầu lãi. Lý do ông V xuất trình phiếu chuyển tiền cho chị T số tiền 180.000.000 đồng là tiền mà ông V chuyển để trả tiền mua thức ăn cho cá chứ không phải chuyển cho chị T mượn. Vì trước đây ông V có ký kết với Công ty A để thỏa thuận điểm nuôi trình diễn cá và ông V là người lấy thức ăn từ Đại lý của chị T. Khi ông V cần tiền gấp mới điện thoại lên chị T yêu cầu chị T cho mượn số tiền 260.050.000 đồng lúc này chị T không có tiền chị T phải mượn đở một người khác để cho ông V mượn. Chị T hoàn toàn không có mượn ao ông V để nuôi cá. Mà chỉ làm đại lý cung cấp thức ăn cho ông V.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn Nguyễn Thị Kim T trình bày: Chị T thống nhất với lời trình bày trên của luật sư Nguyễn Minh L không bổ sung gì khác.

Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa bị đơn Phan Phi N trình bày:

Theo lời trình bày của chị T có phần đúng vào năm 2010 chị T và anh N tổ chức đám cưới có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp ngày 17/9/2010. Vợ chồng sống hạnh phúc không có xảy ra mâu thuẫn như chị T trình bày mà chỉ xảy ra mâu thuẫn nhỏ vào mùng 7/01al/2017, nguyên nhân do chị T không trung thực với anh Ntrong việc làm ăn kinh doanh và anh N đã bỏ về cha mẹ ruột sống từ 07/01al/2017 đến nay. Ngoài ra anh N không có hành hạ, đánh đập chị T như chị T trình bày mà trái lại chị T đã có hành vi đánh và cắn anh N, hơn nữa chị T có quan hệ bất chính với những người đàn ông bên ngoài. Nay chị T yêu cầu xin ly hôn anh N đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung đúng như chị T trình bày, anh N không đồng ý cho chị T được nuôi 02 con vì anh N cho rằng chị T không đủ tư cách nuôi dạy hai con phát triển tốt. Do dó, anh N yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Anh N cho rằng tổng giá trị tài sản chung hiện giờ của anh N và chị T là 3.400.000.000 đồng, nhưng anh N không có khả năng đóng tạm ứng án phí nên anh N không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Anh N thừa nhận các biên bản xác nhận công nợ với Công ty A cụ thể là 04/11/2014, 15/5/2014, đề nghị hỗ trợ công nợ ngày 01/10/2013 có chữ ký tên và viết tên của Phan Phi N. Anh N thừa nhận hiện nay nợ chung với Công ty A 1.956.095.369 đồng, lãi 508.584.786 đồng trong đó nợ riêng của chị T là 414.191.601 đồng từ ngày 01/9/2010 đến ngày 30/9/2010 trước khi anh Nvà chị T kết hôn. Anh N đồng ý cùng chị T trả số nợ trên nhưng trừ đi số nợ riêng của chị T là 414.191.601 đồng anh N đồng ý cùng chị T trả vốn 1.541.903.768đ và lãi theo quy định của Công ty.

Đối với số tiền chị T yêu cầu ông V trả 260.050.000 đồng này không phải tiền chị T cho mượn mà là tiền chị T trả cho ông V đã mượn chị T, anh N không biết việc chị T có cho ông V mượn số tiền này. Anh N cho rằng trước đây anh N và chị T có mượn ao ông V nuôi cá, ông V nuôi cá là nuôi dùm anh N và chị T chứ ông V không có nuôi cá.

Tại các lần hòa giải và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty cổ phần thương mại A người đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Minh T trình bày: Công ty cổ phần thương mại A yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim T và ông Phan Phi N trả cho công ty vốn tiền mua bán mà bên bà T làm đại lý tiêu thụ sản phẩm thức ăn chăn nuôi thể hiện tại các hợp đồng số 27/HĐTTSP-CHV ngày 02/5/2011; số 05 và số 06/HĐTTSP-CV ngày 02/01/2013. Giữa chị T và Công ty Á, Âu chính thức ký giao dịch từ tháng 5/2011 đến tháng 4/2015 thì bên chị T và ông Nam không nhận hàng nữa. Vì thế Công ty Á, Âu và bên phía chị T và anh N có xác nhận các lần biên bản để xác nhận công nợ và vào ngày 20/11/2015 số tiền là gốc 1.956.095.369đ. Nay Công ty A yêu cầu Nguyễn Thị Kim T cùng anh Phan Phi N trả cho Công ty A vốn 1.956.095.369đ và lãi suất là 508.584.796đ (lãi tạm tính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 28/02/2017) là 2.464.680.165đ. Lý do yêu cầu ông N là ông N là chồng cùng bà T ký vào các biên bản làm việc để xác nhận công nợ với Công ty A và anh N là kế toán của đại lý chị T nên anh N biết việc giao dịch giữa hai bên.

Tại các lần hòa giải, tại đơn xin rút khởi kiện ngày 11/9/2017 và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn V trình bày: Vào năm 2015 do nhu cầu phát triển kinh tế và thanh toán nợ nên vợ chồng ông Nam, bà T nói là thiếu tiền nên mượn ông V số tiền là 180.000.000 đồng, sau đó đã trả được 50.000.000 đông còn lại 130.000.000 đồng chưa thực hiện. Tổng cộng ông V đã cho chị T mượn 04 lần tất cả đều giao dịch qua Ngân hàng nông nghiệp. Lần thứ nhất vào ngày 14/11/2013 số tiền là 500.000.000 đồng, ngày 06/12/2013 ông V chuyển số tiền là 100.000.000 đồng, lần thứ ba là ngày 07/10/2014 số tiền là 100.000.000 đồng, lần cuối cùng là ngày 14/5/2015 các lần trước đã trả xong và đều trả qua Ngân hàng còn lần mượn cuối cùng là 180.000.000 đồng thì cô T đã trả 50.000.000 đồng đã trả trực tiếp cho ông V không qua giao dịch Ngân hàng. Các lần vay mượn này chị T đều đã chuyển trả qua Ngân hàng cho ông V, một lần là 100.000.000 đồng và một lần 600.000.000 đồng. Nay ông V yêu cầu Nguyễn Thị Kim T trả cho ông Phan Văn V vốn 130.000.000 đồng, lãi không yêu cầu. Lý do trên các phiếu chuyển tiền cho chị T ghi chuyển tiền mua thức ăn cá bé là do Ngân hàng yêu cầu vì mỗi lần ông V chuyển tiền cho chị T là tiền từ vay Ngân hàng. Ghi như vậy để hợp thức hóa cho Ngân hàng chứ ông V không có nuôi cá mà nuôi cho anh N và chị T. Nay ông V rút yêu cầu đối với số tiền 130.000.000 đồng không yêu cầu anh Nvà chị T trả số tiền 130.000.000 đồng này. Lý do ông V rút là do ông V muốn lấy số tiền này để cho chị T chăm sóc hai cháu Gia B và Gia L.

Còn đối với yêu cầu của chị T về số nợ 260.050.000 đồng ông V không đồng ý trả nợ vì ông V không có mượn tiền của chị T, ông V thừa nhận có nhận số tiền mà chị T yêu cầu nhưng đây là tiền mà chị T chuyển trả cho ông V từ việc chị T mượn tiền của ông V chứ ông V không có thiếu tiền của chị T. Do ông V không có thiếu tiền chị T nên ông V không đồng ý theo yêu cầu của chị T.

Tại quyết định bản án sơ thẩm số 40/2018/HNGĐ-ST, ngày 10/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện L đã tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Kim T với anh Phan Phi N.

2. Về con chung và cấp dưỡng: Giao 02 con chung tên Phan Gia B, sinh ngày 20/7/2011, Phan Gia L sinh ngày 10/11/2013 cho chị Nguyễn Thị Kim T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Phan Phi N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Thị Kim T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Phan Phi N trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

3. Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Kim T về yêu cầu ông Phan Văn V trả số tiền 260.050.000 đồng.

Buộc ông Phan Văn V có nghĩa vụ trả cho Nguyễn Thị Kim T vốn 260.050.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành án xong.

4. Đình chỉ yêu cầu của ông Phan Văn V đối với yêu cầu anh Phan Phi N và chị Nguyễn Thị Kim T liên đới trả cho ông Phan Văn V số tiền là 130.000.000 đồng.

5. Tách yêu cầu của Công ty cổ phần thương mại A yêu cầu Nguyễn Thị Kim T, Phan Phi N liên đới trả số tiền 1.956.095.369 đồng và lãi 508.584.796 ra thành một vụ kiện khác kèm theo các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án theo yêu cầu của Công ty cổ phần thương mại A.

6. Về án phí và tạm ứng án phí sơ thẩm:

- Nguyễn Thị Kim T tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân là 300.000 đồng. Được khấu trừ 300.000 đồng mà Nguyễn Thị Kim T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số: 12506, ngày 02/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (Chị T đã nộp xong).

- Ông Nguyễn Văn V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 13.002.500 đồng được khấu trừ 3.250.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số 12558 ngày 28/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Ông V còn phải nộp thêm 9.752.500 đồng.

- Hoàn trả lại cho Nguyễn Thị Kim T 6.501.250 đồng (Sáu triệu, năm trăm lẻ một ngàn hai trăm năm chục đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 12594 ngày 11/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/5/2018, ông Phan Văn V kháng cáo không đồng ý trả cho chị T số tiền 260.050.000đ vì cho rằng đây là số tiền chị T chuyển trả cho ông. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phan Văn V vẫn giữ kháng cáo, không đồng ý trả cho chị T số tiền 260.050.000đ, đồng thời tại phiên tòa, ông bổ sung yêu cầu là yêu cầu chị T phải trả cho ông 390.150.000đ là số tiền mà chị T thực tế còn nợ ông.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh tại phiên tòa phúc thẩm phát biểu về tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về nội dung, đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản theo hướng chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn V; đề nghị không xem xét đối với yêu cầu bổ sung của ông V.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghe ý kiến của các đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của ông V, Hội đồng xét xử xét thấy: ông V kháng cáo không đồng ý trả số tiền 260.050.000 đồng cho chị T vì tại phiên tòa, ông V cho rằng đây là một trong các số tiền mà chị T chuyển trả cho ông vì trước đây ông cho chị T mượn tổng số tiền 800.200.000 đồng cụ thể theo phiếu chuyển và sổ phụ mà ông V cung cấp tại cấp phúc thẩm, trong đó Phiếu chuyển ngày 14/11/2013 là 500.200.000 đồng; theo sổ phụ thì ngày 20/06/2014 ông V chuyển cho chị T 50.000.000 đồng; ngày 14/11/2014 chuyển 250.000.000 đồng (trong đó ông xác định lại tại Tờ tường trình của ông là ông đã ghi nhầm số tiền tổng cộng chỉ là 800.000.000đ); chị T thì đã chuyển trả cho ông theo các lần sau: Ngày 20/6/2014 chuyển trả 50.000.000đ; ngày 03/10/2014, chuyển trả 100.000.000đ; ngày 12/11/2014 chuyển trả 260.050.000đ, tổng cộng là 410.050.000 đồng.

Chị T thì chỉ thừa nhận phiếu chuyển ngày 12/11/2014 với số tiền 260.050.000 đồng và cho rằng đây là số tiền chị chuyển cho ông V vay mượn; các phiếu chi, chứng từ còn lại (Phiếu chuyển ngày 20/6/2014 chuyển 50.000.000đ và Phiếu chuyển ngày 03/10/2014 chuyển 100.000.000đ) thì chị đều không thừa nhận, đồng thời không thừa nhận trước đây có vay mượn của ông V 800.200.000 đồng như ông V trình bày.

Xét thấy: trong các phiếu chi, chứng từ và Sổ phụ (dùng cho ngân hàng để theo dõi) do ông V cung cấp như trên, thì đối với số tiền mà ông V chuyển cho chị T thì chỉ có Phiếu chuyển tiền ngày 14/11/2013 với số tiền 500.200.000 đồng là có căn cứ; 02 số tiền 50.000.000 đồng chuyển ngày 20/06/2014 và 250.000.000 đồng chuyển ngày 14/11/2014 theo trình bày của ông V là không có căn cứ vì không có phiếu chi, phiếu giao dịch của ngân hàng kèm theo mà

chỉ thể hiện trong Sổ phụ, trong khi tại sổ này chỉ thể hiện nội dung là vào các ngày 20/6/2014 và 14/11/2014 ông V có rút (nợ) tiền lần lượt là 50.000.000 đồng và 250.000.000 đồng chứ không thể hiện nội dung chuyển tiền cho chị T hoặc ai khác; mặt khác, tại phiên tòa ông V cũng xác định là về chứng cứ chứng minh số tiền ông chuyển cho chị T mượn tổng cộng là 800.200.000đ thì ông chỉ có Phiếu chi ngày 14/11/2013, còn các số tiền còn lại ông chỉ cung cấp được sổ phụ nhưng cũng thừa nhận là nội dung ghi không rõ ràng và chưa đầy đủ số tiền 800.200.000đ; hơn nữa, chị T cũng không thừa nhận là 02 số tiền này (50.000.000đ và 250.000.000đ chuyển ngày 20/6/2014 và 14/11/2014) là do ông V chuyển trả cho chị mượn. Nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận lời trình bày của ông V về việc ngày 14/11/2013 ông V có chuyển tiền thông qua ủy nhiệm chi cho chị T 500.200.000 đồng.

Đối với các số tiền ông V trình bày chị T chuyển trả tiền cho ông cụ thể là: Ngày 20/6/2014 chuyển trả 50.000.000 đồng; ngày 03/10/2014, chuyển trả 100.000.000 đồng; ngày 12/11/2014 chuyển trả 260.050.000 đồng, đều có căn cứ vì phù hợp với nội dung 03 chứng từ giao dịch ông cung cấp nói trên. Như vậy, chị T cho rằng chị chỉ có duy nhất chuyển tiền cho ông V theo phiếu chuyển ngày 12/11/2014 với số tiền 260.050.000 đồng và cho rằng là tiền cho ông V vay mượn là có mâu thuẫn, không khách quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm cũng như qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cho thấy thực tế ông V không có nuôi cá, do đó, lời trình bày của ông V cho rằng khi ông chuyển tiền cho chị T thì ghi nội dung chuyển tiền thanh toán tiền mua thức ăn cá lóc là nhằm để hợp thức hóa với mục đích vay tiền của ông V và hoạt động kinh doanh của chị T, là có cơ sở và phù hợp với thực tế.

Mặt khác, chị T cũng không chứng minh được số tiền ông V đã chuyển cho chị (500.200.000đ) là tiền gì và 02 khoản tiền còn lại mà chị chuyển cho ông V (50.000.000đ và 100.000.000đ chuyển ngày 20/6/2014 và 03/10/2014) mà chị không thừa nhận nhưng chị cũng không chứng minh được là tiền gì, nên có cơ sở để xác định việc trước đó ông V có cho chị T vay mượn tiền, ít nhất là 500.200.000đ theo Phiếu chi ngày 14/11/2013 (giấy ủy nhiệm chi) và sau đó chị T chuyển trả cho ông V 03 lần tiền 50.000.000đ (ngày 20/6/2014), 100.000.000đ (ngày 03/10/2014) và 260.050.000đ (ngày 12/11/2014) là đúng sự thật.

Như vậy, có cơ sở để xác định chị T có nợ ông V 500.200.000 đồng và chị T đã trả cho ông V tổng cộng 410.050.000 đồng, tức chưa trả đủ số tiền nợ

đối với ông V, trong khi chị T chỉ xác định chỉ chuyển cho ông V 260.050.000 đồng và cho đây tiền vay đồng thời chỉ yêu cầu đối với ông V 260.050.000 đồng, vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của chị T là không có căn cứ, nên chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông V.

[2] Đối với yêu cầu bổ sung của ông V về việc yêu cầu chị T phải trả 390.150.000 đồng vì cho rằng đây số tiền mà chị T còn nợ ông sau khi trừ tổng cộng số tiền mà chị T trả ông 410.050.000 đồng so với số nợ tổng cộng 800.200.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, tại cấp sơ thẩm, ông V chưa có yêu cầu, Tòa án cấp sơ thẩm chưa giải quyết, nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét.

[3] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị T cho rằng không có việc chị T chuyển số tiền 260.050.000 đồng cho ông V là để trả tiền vay cho ông V, đồng thời cho rằng không có việc ông V cho chị T vay mượn số tiền 800.200.000 đồng, nên đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ kháng cáo của ông V, Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày và đề nghị này là không phù hợp như nhận định trên, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn V, sửa một phần bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông V, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[7] Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông Phan Văn V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, Điều 148; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 59, 81, 82, 83, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết 326/2016/UBTUQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận kháng cáo của ông Phan Văn V.

2. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 40/2018/HNGĐ–ST ngày 10/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện L.

1. Về hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Kim T với anh Phan Phi N.

2. Về con chung và cấp dưỡng: Giao 02 con chung tên Phan Gia B, sinh ngày 20/7/2011, Phan Gia L sinh ngày 10/11/2013 cho chị Nguyễn Thị Kim T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Phan Phi N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Thị Kim T không được cản trở anh Phan Phi N trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn.

3. Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Kim T về yêu cầu ông Phan Văn V trả số tiền 260.050.000 đồng.

4. Đình chỉ yêu cầu của ông Phan Văn V đối với yêu cầu anh Phan Phi N và chị Nguyễn Thị Kim T liên đới trả cho ông Phan Văn V số tiền là 130.000.000 đồng.

5. Tách yêu cầu của Công ty cổ phần thương mại A yêu cầu Nguyễn Thị Kim T, Phan Phi N liên đới trả số tiền 1.956.095.369 đồng và lãi 508.584.796 ra thành một vụ kiện khác kèm theo các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án theo yêu cầu của Công ty cổ phần thương mại A.

6. Về án phí và tạm ứng án phí sơ thẩm:

- Nguyễn Thị Kim T tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân là 300.000 đồng. Được khấu trừ 300.000 đồng mà Nguyễn Thị Kim T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số: 12506, ngày 02/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp (Chị T đã nộp xong).

- Ông Phan Văn V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nên được nhận lại 3.250.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số 12558 ngày 28/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Chị Nguyễn Thị Kim T phải chịu 13.002.500 đồng án phí sơ thẩm về tranh chấp số tiền vay với ông V, nhưng được khấu trừ vào 6.501.250 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 12594 ngày 11/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp, nên chị T còn phải nộp tiếp 6.501.000 đồng (làm tròn).

7. Về án phí dân sự phúc thẩm. Ông Phan Văn V không phải chịu. Hoàn trả lại cho ông Phan Văn V 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001216 ngày 30/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV&THA TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thuỷ